



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
NHỰA VIỆT THÀNH**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán

**BẢN SAO
COPY**

MỤC LỤC

NỘI DUNG

02 - 03

BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

04

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

05 - 06

Bảng cân đối kê toàn

07

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

08

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

09 - 26

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

TRANG

100% SỔ HẠNG
100% SỔ HẠNG
100% SỔ HẠNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 4 tháng 1 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Phan Văn Quân	Thành viên
Khâu Văn Thịnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kê toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Văn Luân
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 4 năm 2021

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HỒN HẠ
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 28-05-2021
Số chứng thực: U 00023635
Quyển số: 07 SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIỆN
Nguyễn Sơn Mai

12/1 11/11 10/11 9/11 8/11 7/11 6/11 5/11 4/11 3/11 2/11 1/11



Số: 74c-2/BCKT/TC

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Quý Công đồng, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Kính gửi:

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành, được lập ngày 8 tháng 4 năm 2021, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã trình bày trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kiểm toán và Kiểm toán Nam Việt



Kiểm toán viên

Nguyễn Ngọc Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 4 năm 2021

Nguyễn Xuân Giang
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2784-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN	100		359.121.199.859	279.782.081.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.702.896.027	3.535.150.473
1. Tiền	111		3.702.896.027	3.535.150.473
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	89.899.185.433	80.534.165.087
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	86.085.198.571	63.167.316.168
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	550.517.658	14.091.788.503
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.263.469.204	3.275.060.416
III. Hàng tồn kho	140	V.5	259.239.782.593	190.329.153.729
1. Hàng tồn kho	141		259.239.782.593	190.329.153.729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	6.279.335.806	5.383.612.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	2.156.017.637	3.486.046.819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.123.318.169	1.597.565.848
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.11	-	300.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		133.635.187.640	91.370.970.798
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4	8.573.932.669	5.694.534.161
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	8.573.932.669	5.694.534.161
II. Tài sản cố định	220	V.7	121.323.108.311	82.630.318.308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	49.002.265.971	22.883.394.800
- Nguyên giá	222		83.963.063.670	52.830.994.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.960.797.699)	(29.947.599.773)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	40.591.728.416	27.346.923.508
- Nguyên giá	225		52.156.965.849	33.276.773.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.565.237.433)	(5.929.849.995)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	31.729.113.924	32.400.000.000
- Nguyên giá	228		32.400.000.000	32.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(670.886.076)	-
III. Tài sản dài hạn khác	260	V.6	3.738.146.660	3.046.118.329
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	3.738.146.660	3.046.118.329
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		492.756.387.499	371.153.052.754

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		377.969.798.944	308.507.545.728
1. Nợ ngắn hạn	310		336.239.943.825	269.203.452.256
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	73.197.306.606	49.325.658.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		295.771.041	642.649.497
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.018.213.803	98.118.305
4. Phải trả người lao động	314		2.701.799.789	1.859.222.449
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.724.256.852	993.232.876
6. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	V.14	254.302.595.734	216.284.570.219
II. Nợ dài hạn	330		41.729.855.119	39.304.093.472
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.13	3.127.698.866	2.763.492.942
2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	V.14	38.602.156.253	36.540.600.530
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.786.588.555	62.645.507.026
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	114.786.588.555	62.645.507.026
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	61.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	61.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.786.588.555	1.645.507.026
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.645.507.026	(3.602.548.109)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.141.081.529	5.248.055.135
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		492.756.387.499	371.153.052.754

Người lập biểu

Luong Thanh Hoang
 Ngày 8 tháng 4 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên Nga

Phan Văn Quân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		526.120.551.052	464.231.029.338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	526.120.551.052	464.231.029.338
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	460.227.702.624	411.365.972.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.892.848.428	52.865.056.509
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.095.475	14.281.322
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	23.204.811.286	16.576.728.055
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.118.615.036	16.077.381.692
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	19.174.990.452	23.394.816.599
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	6.875.456.116	7.670.036.961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.649.686.049	5.237.756.216
11. Thu nhập khác	31	VI.6	281.627.391	36.376.557
12. Chi phí khác	32	VI.7	553.436.671	26.077.638
13. Lợi nhuận khác	40		(271.809.280)	10.298.919
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.8	16.377.876.769	5.248.055.135
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.236.795.240	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.141.081.529	5.248.055.135
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.890	1.055

Người lập biểu

Lương Thanh Hoàng
 Ngày 8 tháng 4 năm 2021

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Yên Nga

Phan Văn Quân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01	16.377.876.769	5.248.055.135
1. Lợi nhuận trước thuế	02	16.469.115.190	14.106.856.799
- Khấu hao TSCĐ	05	(283.188.977)	162.137.762
- (Lãi)/ô từ hoạt động đầu tư	06	23.118.615.036	16.077.381.692
- Chi phí lãi vay	08	55.682.418.018	35.594.431.388
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09	(12.149.146.311)	(15.837.016.995)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	10	(68.910.628.864)	(51.676.822.347)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	11	26.145.876.738	2.485.500.072
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả	12	638.000.851	(1.599.263.010)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	14	(23.118.615.036)	(16.077.381.692)
- Tiền lãi vay đã trả	15	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(21.712.094.604)	(47.110.552.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	21	(42.974.962.696)	(42.287.434.018)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	22	11.375.250.048	16.452.744.522
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27	4.098.068	6.721.322
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	30	(31.595.614.580)	(25.827.968.174)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	31	39.000.000.000	21.000.000.000
1. Tiền thu từ nhân vốn góp của chủ sở hữu	33	559.261.925.206	440.906.770.250
2. Tiền thu từ di vay	34	(527.705.671.689)	(372.236.355.451)
3. Tiền trả nợ gốc vay	35	(17.080.798.779)	(15.429.488.208)
4. Tiền trả nợ thuế tài chính	40	53.475.454.738	74.240.926.591
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	167.745.554	1.302.405.833
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.535.150.473	2.232.744.640
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.702.896.027	3.535.150.473

Người lập biểu

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Yên Nga

Ngày 8 tháng 4 năm 2021

Luong Thanh Hoang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 4 tháng 1 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc năm lập báo cáo tài chính, Công ty không có đơn vị trực thuộc.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ẬP DÙNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ vù kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp tham gia nghiệp vụ có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp tham gia nghiệp vụ có tài sản; Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp tham gia nghiệp vụ có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu cần cứu vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc cần cứu vào mức tồn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kê toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
 - Máy móc, thiết bị
 - Phương tiện vận tải
 - Quyền sử dụng đất (có thời hạn)
- 05 - 10 năm
04 - 05 năm
03 - 06 năm
39 - 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán trước thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán trước thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị
 - Phương tiện vận tải
- 03 - 05 năm
03 - 06 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phân ảnh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê mướn bãi; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí bán hàng phân ảnh các chi phí trực tiếp phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Giá vốn hàng bán phân ảnh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khỏi lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Doanh thu cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp danh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán phân ảnh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp danh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	3.462.591.081	1.830.530.981
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	240.304.938	1.704.619.492
Cộng	3.702.896.027	3.535.150.473
	VND	VND

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Xây dựng Và Thương mại Vĩnh Thành	-	5.971.000.035
Công ty TNHH MTV Nam Hưng Meko Mart	899.056.834	1.272.617.320
Công ty TNHH Song Anh Nguyễn	5.227.907.681	6.680.707.833
Công ty TNHH SX TM DV và xuất nhập khẩu Âu Lạc Việt Nam	8.848.074.798	4.844.999.988
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Đức Anh Phát	28.950.499.788	-
Các đối tượng khác	42.159.659.470	44.397.990.992
Cộng	86.085.198.571	63.167.316.168
	VND	VND

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Phước Đạt	-	4.400.000.000
Công ty TNHH SX TM XNK Tiên Thành	-	4.280.437.667
Công ty TNHH XD TM DV & TTNT Thiên Phúc	-	3.950.000.000
Cá đối tượng khác	550.517.658	1.461.350.836
Cộng	550.517.658	14.091.788.503
	VND	VND

BÀN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2020	01/01/2020
4. Phải thu khác		
a) Ngân hàng	3.263.469.204	3.275.060.416
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	3.263.469.204	3.275.060.416
b) Dài hạn	8.573.932.669	5.694.534.161
Kỳ quỹ thuê tài chính	4.723.749.463	3.206.280.063
Thuê GTGT tài sản thuê tài chính	2.836.183.206	2.062.254.098
Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn (thuê kho)	1.014.000.000	426.000.000
Cộng	11.837.401.873	8.969.594.577
	VND	VND
5. Hàng tồn kho		
	31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	14.256.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	96.372.189.484	80.864.519.564
Chi phí sản xuất kinh	1.975.947.275	1.211.213.075
doanh dở dang	146.635.645.834	108.253.421.090
Thành phẩm	146.635.645.834	108.253.421.090
Cộng	259.239.782.593	190.329.153.729
	-	-
6. Chi phí trả trước		
	31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
a) Ngân hàng	2.156.017.637	3.486.046.819
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	429.101.382	290.525.990
Chi phí trả trước ngân hàng khác	1.726.916.255	3.195.520.829
b) Dài hạn	3.738.146.660	3.046.118.329
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	152.244.553	268.845.664
Công cụ dùng cụ xuất dùng	2.157.778.333	1.736.795.543
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.428.123.774	1.040.477.122
Cộng	5.894.164.297	6.532.165.148
	VND	VND

NHỮNG SỐ ĐƯỢC CHẤM ĐỎ TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NÀY ĐƯỢC CHẤM ĐỎ

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Cộng
	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	
Số dư đầu năm	1.349.040.000	24.153.283.677	41.889.324.262	20.278.274.474	9.592.630.311	2.946.313.835	52.830.994.573
Số tăng trong năm	-	-	18.330.582.974	-	469.904.545	-	18.800.487.519
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	1.947.691.500	-	2.476.409.290	-	4.424.100.790
- Tăng khác	-	-	15.827.907.434	-	417.895.455	-	16.245.802.889
Số giảm trong năm	-	-	15.827.907.434	-	417.895.455	-	16.245.802.889
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	417.895.455	-	417.895.455
Số dư cuối năm	25.502.323.677	46.339.691.302	46.339.691.302	12.121.048.691	83.963.063.670	83.963.063.670	83.963.063.670
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	107.500.000	187.980.000	22.025.740.780	7.727.996.446	7.814.358.993	2.246.865.230	29.947.599.773
Số tăng trong năm	187.980.000	187.980.000	6.626.104.791	1.101.891.655	1.086.987.987	1.159.877.243	10.162.841.676
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	1.101.891.655	4.948.601.528	201.042.222	201.042.222	7.901.072.778
- Tăng khác	-	-	4.948.601.528	-	-	-	2.261.768.898
Số giảm trong năm	-	-	4.948.601.528	-	201.042.222	-	5.149.643.750
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	201.042.222	-	5.149.643.750
Số dư cuối năm	295.480.000	24.805.135.698	24.805.135.698	9.860.182.001	34.960.797.699	34.960.797.699	34.960.797.699
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	1.241.540.000	19.863.583.482	19.863.583.482	1.778.271.318	21.680.914.284	13.923.036.969	17.184.394.261
Tại ngày cuối năm	25.206.843.677	21.534.555.604	21.534.555.604	2.260.866.690	13.923.036.969	11.813.305.468	11.813.305.468
					31/12/2020		01/10/12020

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Đơn vị tính: VND	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Công
Nguyên giá	29.187.151.485	4.089.622.018	33.276.773.503
Số dư đầu năm	22.874.010.727	409.090.909	23.283.101.636
Số tăng trong năm	1.926.500.000	2.476.409.290	4.402.909.290
Số giảm trong năm	50.134.662.212	2.022.303.637	52.156.965.849
Số dư cuối năm	1.926.500.000	2.476.409.290	4.402.909.290
Giá trị hao mòn lũy kế	4.604.469.650	1.325.380.345	5.929.849.995
Số dư đầu năm	7.358.298.383	538.857.953	7.897.156.336
Số dư tăng trong năm	1.101.891.655	1.159.877.243	2.261.768.898
Số giảm trong năm	10.860.876.378	704.361.055	11.565.237.433
Giá trị còn lại	24.582.681.835	2.764.241.673	27.346.923.508
Tại ngày đầu năm	39.273.785.834	1.317.942.582	40.591.728.416
Tại ngày cuối năm	39.273.785.834	1.317.942.582	40.591.728.416

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND	Nguyên giá	Số dư đầu năm	Mua trong năm	Số giảm trong năm	Số dư cuối năm
Quyền sử dụng đất	32.400.000.000	-	-	-	32.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	670.886.076	-	-	-	670.886.076
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	670.886.076	-	-	-	670.886.076
Giá trị còn lại	32.400.000.000	-	-	-	32.400.000.000
Tại ngày đầu năm	32.400.000.000	-	-	-	32.400.000.000
Tại ngày cuối năm	32.400.000.000	-	-	-	32.400.000.000

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	31/12/2020	trả nợ	01/01/2020	trả nợ

Công ty CP Dầu tự	8.665.580.051	8.665.580.051	10.550.327.146	10.550.327.146
Xây dựng BNL				
Công ty Cổ phần	18.140.614.892	18.140.614.892	869.443.900	869.443.900
Nhựa Opec				
CN PP Nguyễn liên	1.262.250.000	1.262.250.000	3.840.750.000	3.840.750.000
Công nghiệp Dầu				
Khi - Công ty CP				
TMDV Dầu Khi				
Miền Trung	1.933.034.233	1.933.034.233	2.769.407.053	2.769.407.053
Công ty Cổ phần				
Tân Phú Sài Gòn	3.272.857.129	3.272.857.129	7.639.426.993	7.639.426.993
Công ty TNHH Một				
Thành Viên Thương				
mại và Địa Ốc Hồng				
Phúc	2.370.262.501	2.370.262.501	5.555.920.000	5.555.920.000
Công ty TNHH Vạn				
Liên Hoa	1.771.748.277	1.771.748.277	2.107.145.122	2.107.145.122
Công ty TNHH				
Thương Mại Quốc				
Tê Chaillease	1.496.974.916	1.496.974.916	3.510.887.493	3.510.887.493
Công ty TNHH Bao				
Bi Tân Phong	1.637.004.470	1.637.004.470	3.700.116.970	3.700.116.970
Công ty TNHH				
Hành Tinh Vàng	5.800.000.000	5.800.000.000	-	-
Công ty Cổ phần				
Phước Đạt	6.329.100.020	6.329.100.020	-	-
Công ty TNHH SX				
TM XNK Tiên Thành	10.956.850.020	10.956.850.020	-	-
Công ty TNHH				
MTV TM XNK Đại	9.561.030.097	9.561.030.097	8.782.234.233	8.782.234.233
Nhật Long				
Các đối tượng khác	73.197.306.606	73.197.306.606	49.325.658.910	49.325.658.910
Cộng	73.197.306.606	73.197.306.606	49.325.658.910	49.325.658.910

11. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND	01/01/2020	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2020
Phải nộp	98.118.305	4.504.243.182	1.584.147.684	3.018.213.803
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.426.696.135	1.426.696.135	-
Thuế nhập khẩu	-	76.349.394	76.349.394	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.936.795.240	-	2.936.795.240
Thuế thu nhập cá nhân	98.118.305	58.402.413	75.102.155	81.418.563
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phải thu	300.000.000	300.000.000	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.000.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn
 Bảo hiểm xã hội
 Cộng

31/12/2020	531.916.866	318.040.183
	2.192.339.986	675.192.693
	<u>2.724.256.852</u>	<u>993.232.876</u>
01/01/2020		
	VND	VND

13. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và
 thuê lại TSCĐ thuê tài chính
 Cộng

31/12/2020	3.127.698.866	2.763.492.942
	3.127.698.866	2.763.492.942
	<u>3.127.698.866</u>	<u>2.763.492.942</u>
01/01/2020		
	VND	VND

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

31/12/2020

Trong năm

01/01/2020

Đơn vị tính: VND

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	254.302.595.734	254.302.595.734	571.738.221.976	533.720.196.461	216.284.570.219	216.284.570.219
- Vay ngắn hạn (*)	241.468.298.964	241.468.298.964	558.903.925.206	525.068.716.289	207.633.090.047	207.633.090.047
+ Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	16.992.434.218	16.992.434.218	33.997.961.115	24.151.659.887	7.146.132.990	7.146.132.990
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (a2)	4.800.000.000	4.800.000.000	9.568.050.000	9.563.050.040	4.795.000.040	4.795.000.040
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (a3)	169.865.500.000	169.865.500.000	380.817.774.501	360.942.884.396	149.990.609.895	149.990.609.895
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (a4)	24.632.361.585	24.632.361.585	57.248.597.592	53.061.135.259	20.444.899.252	20.444.899.252
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a5)	23.178.003.161	23.178.003.161	73.271.541.998	73.349.986.729	23.256.447.892	23.256.447.892
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (a6)	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	3.999.999.978	1.999.999.978	1.999.999.978
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	12.834.296.770	12.834.296.770	12.834.296.770	8.651.480.172	8.651.480.172	8.651.480.172
+ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	-	-	-	322.583.825	322.583.825	322.583.825
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài	7.997.042.974	7.997.042.974	7.997.042.974	6.932.363.035	6.932.363.035	6.932.363.035
+ Chính Quốc Tế Chaillease (b3)	4.837.253.796	4.837.253.796	4.837.253.796	1.396.533.312	1.396.533.312	1.396.533.312
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b4)	-	-	-	-	-	-

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
b) Dài hạn (**)							
Vay dài hạn ngân hàng	38.602.156.253	38.602.156.253	25.962.126.500	23.900.570.777	36.540.600.530	36.540.600.530	
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	23.016.808.700	23.016.808.700	358.000.000	2.636.955.400	25.295.764.100	25.295.764.100	
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	2.437.374.100	2.437.374.100	-	1.166.200.000	3.603.574.100	3.603.574.100	
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	20.579.434.600	20.579.434.600	358.000.000	1.470.755.400	21.692.190.000	21.692.190.000	
Nợ thuê tài chính							
+ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	15.585.347.553	15.585.347.553	25.604.126.500	21.263.615.377	11.244.836.430	11.244.836.430	
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chaillease (b3)	9.285.608.247	9.285.608.247	11.141.365.000	10.792.265.374	8.936.508.621	8.936.508.621	
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b4)	6.299.739.306	6.299.739.306	14.462.761.500	10.471.350.003	2.308.327.809	2.308.327.809	
Cộng	292.904.751.987	292.904.751.987	597.700.348.476	557.620.767.238	252.825.170.749	252.825.170.749	

c) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 1545/20/TĐ/L.5 ngày 27/05/2020 với hạn mức tín dụng vay là 18.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp số 1810/19/TC/L.5 ngày 18/7/2019; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng cầm cố/thế chấp số SDBS.01-1810/19/BL/L.5 ngày 27/05/2020 và các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung khác và tài sản cá nhân. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và thanh toán tiền điện.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số EGV/19053 ngày 31/10/2019 với hạn mức là 4.800.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng cầm cố EGV/19053/HDBL.01 và hợp đồng bảo đảm EGV/19053/HDBL.02. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

BÀN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2019/6609334/HĐTD ngày 31/12/2019 với hạn mức 200.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ.

(a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 35730/20MN/HĐTD ngày 03/11/2020 với hạn mức tín dụng vay là 50.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của công ty và bên thứ ba. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng số 18637.20.112.5246922.TD ngày 04/05/2020 với hạn mức tín dụng 1 là 25.000.000 VND nếu doanh nghiệp có nhu cầu vượt mức tín dụng 1 có thể gửi yêu cầu cho Ngân hàng để áp dụng hạn mức tín dụng 2 là 50.000.000 VND. Thời hạn vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và tài sản của bên thứ ba. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(a6) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 07/2019/HĐTD/TTKD.PNN/01 ngày 16/09/2019 với hạn mức tín dụng vay 2.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Đây là khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo các hợp đồng vay sau:

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 02/2018/6609334/HĐTD ngày 05/02/2018 với số tiền vay 5.000.000 VND. Thời hạn vay 4 năm và lãi suất tại thời điểm giải ngân là 11% sau đó sẽ bằng lãi suất tiết kiệm khách hàng cả nhân 24 tháng + 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 04/2018/6609334/HĐTD ngày 24/12/2018 với số tiền vay 5.500.000 VND, thời hạn vay 4 năm và lãi suất tại thời điểm giải ngân là 12,3% sau đó sẽ bằng lãi suất tiết kiệm khách hàng cả nhân 24 tháng + 5,4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị.

(b2) Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình:

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 136/19/TĐ/1.5 ngày 24/12/2019 với số tiền vay là 593.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 136/19/TC/1.5 ngày 24/12/2019. Mục đích vay mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 2559/19/TĐ/1.5 ngày 29/8/2019 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số SBBS.01 - 2559/19/TĐ/1.5 ngày 23/9/2019 với số tiền vay là 21.000.000 VND. Thời hạn vay 180 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 2559QTS/19/TC/1.5 ngày 29/8/2019 là thửa đất số 1261 và công trình xây dựng trên đất. Mục đích vay mua bất động sản tại thửa đất 1261, tờ bản đồ số 2, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

BÀN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Vay ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số 18/20/TĐ/1.5 ngày 4/2020 số tiền vay 960.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng từ ngày giải ngân và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 18/20/TC/1.5. Mục đích vay để mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh.

+ Chi tiết các khoản thuế tài chính:

(b3) Chi tiết số dư thuế tài chính của Công ty TNHH Cho Thuế Tài Chính Quốc Tế Chaillease để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuế như sau:

Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
154.687.500	-	-	154.687.500
416.619.837	-	-	416.619.837
574.491.255	-	-	574.491.255
505.895.814	-	-	505.895.814
3.887.738.330	1.943.869.154	-	3.887.738.330
969.553.570	407.212.494	-	969.553.570
2.427.522.315	1.262.311.599	-	2.427.522.315
4.487.907.600	3.032.370.000	-	4.487.907.600
1.350.235.000	923.845.000	-	1.350.235.000
2.508.000.000	1.716.000.000	-	2.508.000.000
C201004502	792.000.000	-	792.000.000
C200839205	426.390.000	-	426.390.000
C200837002	1.455.537.600	-	1.455.537.600
D190322905	1.165.210.716	-	1.165.210.716
D190306402	562.341.076	-	562.341.076
C191108805	1.943.869.176	-	1.943.869.176
D180709702	505.895.814	-	505.895.814
D180705502	574.491.255	-	574.491.255
C180909802	416.619.837	-	416.619.837
B180719402	154.687.500	-	154.687.500
Số hợp đồng thuế	Thời hạn thuế	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
Cộng		VND	VND

khóa thuế như sau:

(b4) Thuế tài chính của Công ty BIDV - Sumi Trust để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuế như sau:

Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
1.039.927.801	305.861.149	-	1.039.927.801
395.733.340	169.600.012	-	395.733.340
872.666.668	436.333.336	-	872.666.668
1.069.200.000	594.000.000	-	1.069.200.000
4.705.606.115	2.823.363.671	-	4.705.606.115
201.993.456	118.409.952	-	201.993.456
383.460.000	230.076.000	-	383.460.000
2.468.405.722	1.622.095.186	-	2.468.405.722
21819000106	734.066.652	-	734.066.652
21819000110	226.133.328	-	226.133.328
21819000330	436.333.332	-	436.333.332
21820000048	475.200.000	-	475.200.000
21820000048	1.882.242.444	-	1.882.242.444
21820000063	83.583.504	-	83.583.504
21820000067	153.384.000	-	153.384.000
21820000078	846.310.536	-	846.310.536
Cộng	4.837.253.796	6.299.739.306	11.136.993.102
	VND	VND	VND
Số hợp đồng thuế	Thời hạn thuế	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
Cộng		VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND	Tổng cộng	Vốn góp		Lợi nhuận sau thuế		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
		Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	
		40.000.000.000	(3.602.548.109)	36.397.451.891	21.000.000.000	5.248.055.135
		21.000.000.000	-	21.000.000.000	5.248.055.135	62.645.507.026
		61.000.000.000	1.645.507.026	62.645.507.026	62.645.507.026	62.645.507.026
		61.000.000.000	1.645.507.026	62.645.507.026	39.000.000.000	13.141.081.529
		39.000.000.000	-	39.000.000.000	13.141.081.529	14.786.588.555
		100.000.000.000	14.786.588.555	114.786.588.555	100.000.000.000	114.786.588.555

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Phan Văn Quân	30.000.000.000	30,00	24.500.000.000	40,16
Nguyễn Văn Tuấn	37.500.000.000	37,50	31.500.000.000	51,64
Khâu Văn Thịnh	8.000.000.000	8,00	5.000.000.000	8,20
Các đối tượng khác	24.500.000.000	24,50	-	-
Cộng	100.000.000.000	100	61.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Vốn góp của chủ sở hữu	61.000.000.000		40.000.000.000	
Vốn góp đầu năm	61.000.000.000		40.000.000.000	
Vốn góp tăng trong năm	39.000.000.000		21.000.000.000	
Vốn góp giảm trong năm	-		-	
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000		61.000.000.000	

d) Cổ phiếu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000		10.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000		10.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000		10.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-	
Số lượng cổ phiếu mua lại	-		-	
- Cổ phiếu phổ thông	-		-	
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000		10.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000		10.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-	

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH

107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,

Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay	Năm trước
526.120.551.052	464.231.029.338
Cộng	
526.120.551.052	464.231.029.338

Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa

2. Giá vốn hàng bán

Năm nay	Năm trước
460.227.702.624	411.365.972.829
Cộng	
460.227.702.624	411.365.972.829

Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay	Năm trước
4.098.068	6.721.322
7.997.407	7.560.000
Cộng	
12.095.475	14.281.322

Lãi tiền gửi
Lãi chênh lệch tỷ giá

4. Chi phí tài chính

Năm nay	Năm trước
23.118.615.036	16.077.381.692
86.196.250	499.346.363
Cộng	
23.204.811.286	16.576.728.055

Chi phí lãi vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm nay	Năm trước
19.174.990.452	23.394.816.599
9.991.397.589	12.759.817.966
1.636.514.754	1.582.189.867
7.547.078.109	9.052.808.766
a)	
Chi phí bán hàng	Chi phí bán hàng
Chi phí nhân viên	Chi phí nhân viên
Chi phí khấu hao	Chi phí khấu hao
Chi phí bán hàng khác	Chi phí bán hàng khác
6.875.456.116	7.670.036.961
5.162.032.659	5.681.136.219
51.600.000	308.679.038
1.661.823.457	1.680.221.704
b)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chi phí quản lý doanh nghiệp
Chi phí nhân viên quản lý	Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí khấu hao	Chi phí khấu hao
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác

T.C.P. * AN
 H.H.H. * HN

BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý tài sản	279.090.909	36.363.637
Thu nhập khác	2.536.482	12.920
Cộng	281.627.391	36.376.557

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	3.796.361	24.098.556
Chi phí khác	549.640.310	1.979.082
Cộng	553.436.671	26.077.638

8.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.377.876.769	5.248.055.135
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(193.900.569)	(5.248.055.135)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.411.554.265	24.098.556
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.605.454.834	5.272.153.691
+ Chuyển lỗ của các năm trước	1.605.454.834	5.272.153.691
Lợi nhuận tính thuế	16.183.976.200	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.236.795.240	-

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay	Năm trước
13.141.081.529	5.248.055.135
-	-
13.141.081.529	5.248.055.135
13.141.081.529	5.248.055.135
6.954.263	4.976.712
1.890	1.055

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
 Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế
 toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông
 sở hữu cổ phiếu phổ thông
 Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu
 phổ thông
 Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân
 trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 Chi phí nhân công
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác bằng tiền
 Cộng

Năm nay	Năm trước
133.351.788.863	161.604.518.690
25.954.415.434	32.100.207.943
16.469.115.190	14.106.856.799
16.408.331.373	18.525.573.694
1.397.327.488	4.330.169.031
193.580.978.348	230.667.326.157

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hay công bố trên Báo cáo tài chính.
 Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

2. Số liệu so sánh

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

(Signature)

Luong Thanh Hoang
 Ngày 8 tháng 4 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên Nga

Phan Văn Quân

